

Số: 591/QĐ-LMHTXVN

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán NSNN năm 2021
của Liên minh HTX Việt Nam**

CHỦ TỊCH LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1328/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều lệ Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thông báo số 892/TB-BTC ngày 23/12/2022 của Bộ Tài chính về thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 của Liên minh HTX Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Kế hoạch - Hỗ trợ tại Tờ trình số 266^A/TT-KHHT ngày 28/12/2022 về công bố công khai quyết toán NSNN năm 2021 của Liên minh HTX Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2021 của Liên minh HTX Việt Nam (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Ban Kế hoạch - Hỗ trợ, Chánh Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực LMHTXVN;
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc;
- Công TTĐT LMHTXVN;
- Lưu VP, KHHT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Bảo

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 591/QĐ-LMHTXVN ngày 28/12/2022 của Liên minh HTX Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán		Chênh lệch	Văn phòng Liên minh Hợp tác xã Việt Nam			Chênh lệch	Trung tâm Khoa học Công nghệ và Môi trường		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8=7-6				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước										
1	Nguồn ngân sách trong nước	86.487.503.541	86.487.503.541	-	24.366.305.285	24.366.305.285	-	7.907.125.000	7.907.125.000	-	-
1	Chi quản lý hành chính	17.985.305.285	17.985.305.285	-	17.985.305.285	17.985.305.285	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	17.985.305.285	17.985.305.285		17.985.305.285	17.985.305.285	-				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	5.625.500.000	5.625.500.000		1.466.000.000	1.466.000.000	-	940.800.000	940.800.000	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	3.187.000.000	3.187.000.000		1.276.000.000	1.276.000.000	-	784.000.000	784.000.000	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	3.187.000.000	3.187.000.000		1.276.000.000	1.276.000.000		784.000.000	784.000.000		
2.2	Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam	1.793.100.000	1.793.100.000								
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	645.400.000	645.400.000		190.000.000	190.000.000		156.800.000	156.800.000		
3	Chi sự nghiệp môi trường	17.220.225.000	17.220.225.000		1.657.000.000	1.657.000.000	-	4.970.825.000	4.970.825.000	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.720.225.000	16.720.225.000		1.657.000.000	1.657.000.000		4.470.825.000	4.470.825.000		
3.3	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	500.000.000	500.000.000					500.000.000	500.000.000		
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	2.965.700.000	2.965.700.000		-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.965.700.000	2.965.700.000				-	-	-	-	-
5	Chi hoạt động kinh tế	11.327.212.256	11.327.212.256		3.258.000.000	3.258.000.000	-	1.995.500.000	1.995.500.000	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.327.212.256	11.327.212.256		3.258.000.000	3.258.000.000	-	1.995.500.000	1.995.500.000	-	-
a	Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam	4.983.500.000	4.983.500.000					1.995.500.000	1.995.500.000		
b	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	1.996.312.256	1.996.312.256			-					

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Văn phòng Liên minh Hợp tác xã Việt Nam			Trung tâm Khoa học Công nghệ và Môi trường		
					Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5-4-3	6	7	8=7-6			
c	CTMTQG Giám nghề bền vững	-	-			-				
d	Tuyên truyền	3.275.400.000	3.275.400.000		2.480.000.000	2.480.000.000				
e	Công nghệ thông tin	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000				
f	Điều tra, khảo sát	378.000.000	378.000.000		378.000.000	378.000.000				
g	Thương mại	294.000.000	294.000.000							
6	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	31.363.561.000	31.363.561.000		-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-							
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	31.363.561.000	31.363.561.000				-	-	-	-
	Đào tạo Trung cấp nghề	4.848.684.000	4.848.684.000							
	Đào tạo cao đẳng	23.773.277.000	23.773.277.000							
	Đào tạo khác	2.366.600.000	2.366.600.000							
	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	375.000.000	375.000.000				-	-	-	-

Đơn vị: LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

Chương: 048

Số TT	Nội dung	Trung tâm Các Chương trình Kinh tế Xã hội				Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư				Tập chí Kinh doanh				Viện Phát triển Kinh tế hợp tác			
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	
1	2																
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.088.000.000	2.088.000.000	-		1.594.000.000	1.594.000.000	-		5.915.100.000	5.915.100.000	-		10.919.100.000	10.919.100.000	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước																
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-		-	-	-		-	-	-		-	-	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-		-	-	-		298.600.000	298.600.000	-		2.332.100.000	2.332.100.000	-	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-		-	-	-						539.000.000	539.000.000	-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ													539.000.000	539.000.000		
2.2	Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam													1.793.100.000	1.793.100.000	-	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									298.600.000	298.600.000						
3	Chi sự nghiệp môi trường	-	-	-		-	-	-		1.530.400.000	1.530.400.000	-		8.587.000.000	8.587.000.000	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									1.530.400.000	1.530.400.000			8.587.000.000	8.587.000.000		
3.3	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới																
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	-	-	-		-	-	-		2.490.700.000	2.490.700.000	-		-	-	-	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-		-	-	-		2.490.700.000	2.490.700.000	-		-	-	-	
5	Chi hoạt động kinh tế	2.088.000.000	2.088.000.000	-		1.594.000.000	1.594.000.000	-		1.595.400.000	1.595.400.000	-		-	-	-	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.088.000.000	2.088.000.000	-		1.594.000.000	1.594.000.000	-		1.595.400.000	1.595.400.000	-				-	
a	Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam	1.188.000.000	1.188.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000			800.000.000	800.000.000						
b	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	900.000.000	900.000.000			300.000.000	300.000.000										

Số TT	Nội dung	Trung tâm Các Chương trình Kinh tế Xã hội			Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư			Tập chí Kinh doanh			Viện Phát triển Kinh tế hợp tác		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2												
c	CTMTQG Giám nghèo bền vững												
d	Tuyên truyền							795.400.000	795.400.000				
e	Công nghệ thông tin												
f	Điều tra, khảo sát												
g	Thương mại					294.000.000	294.000.000						
6	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-						
	Đào tạo Trung cấp nghề												
	Đào tạo cao đẳng												
	Đào tạo khác												
	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-						-

Số TT	Nội dung	Trường Bồi dưỡng cán bộ				Trường trung cấp KTKT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung - Tây Nguyên				Trường trung cấp nghề và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam			
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	
1	2												
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước												
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.235.600.000	3.235.600.000	-		3.348.684.000	3.348.684.000	-		1.500.000.000	1.500.000.000	-	
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-									
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	294.000.000	294.000.000	-									
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	294.000.000	294.000.000	-									
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	294.000.000	294.000.000										
2.2	Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam												
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
3	Chi sự nghiệp môi trường	-	-	-									
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
3.3	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới												
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	-	-	-									
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-									
5	Chi hoạt động kinh tế	200.000.000	200.000.000	-									
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	200.000.000	200.000.000	-									
a	Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam												
b	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	200.000.000	200.000.000										

Số TT	Nội dung	Trường Bồi dưỡng cán bộ				Trường trung cấp KTKT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung - Tây Nguyên				Trường trung cấp nghề và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam			
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	
1	2												
c	CTMTQG Giám nghề bền vững												
d	Tuyên truyền												
e	Công nghệ thông tin												
f	Điều tra, khảo sát												
g	Thương mại												
6	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	2.741.600.000	2.741.600.000	-		3.348.684.000	3.348.684.000	-		1.500.000.000	1.500.000.000	-	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.741.600.000	2.741.600.000	-		3.348.684.000	3.348.684.000	-		1.500.000.000	1.500.000.000	-	
	Đào tạo Trung cấp nghề					3.348.684.000	3.348.684.000			1.500.000.000	1.500.000.000		
	Đào tạo cao đẳng												
	Đào tạo khác	2.366.600.000	2.366.600.000	-									
	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	375.000.000	375.000.000	-		-	-	-		-	-	-	

Số TT	Nội dung	Trường cao đẳng KTKT Trung ương			Trường cao đẳng Kỹ thuật - Mỹ nghệ Việt Nam			Trường cao đẳng KTKT Bắc Bộ		
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2									
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước									
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.927.248.000	9.927.248.000	-	8.797.400.000	8.797.400.000	-	6.888.941.256	6.888.941.256	-
I	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	294.000.000	294.000.000	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	294.000.000	294.000.000	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		-					294.000.000	294.000.000	
2.2	Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam									
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
3	Chi sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-	475.000.000	475.000.000	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							475.000.000	475.000.000	
3.3	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới									
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	-	-	-	-	-	-	475.000.000	475.000.000	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	475.000.000	475.000.000	-
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	596.312.256	596.312.256	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	596.312.256	596.312.256	-
a	Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam									
b	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới							596.312.256	596.312.256	

Số TT	Nội dung	Trường cao đẳng KTKT Trung ương				Trường cao đẳng Kỹ thuật - Mỹ nghệ Việt Nam				Trường cao đẳng KTKT Bắc Bộ			
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	
1	2												
c	CTMTQG Giám nghề bền vững												
d	Tuyên truyền												
e	Công nghệ thông tin												
f	Điều tra, khảo sát												
g	Thương mại												
6	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	9.927.248.000	9.927.248.000	-		8.797.400.000	8.797.400.000	-		5.048.629.000	5.048.629.000	-	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.927.248.000	9.927.248.000	-		8.797.400.000	8.797.400.000	-		5.048.629.000	5.048.629.000	-	
	Đào tạo Trung cấp nghề												
	Đào tạo cao đẳng	9.927.248.000	9.927.248.000	-		8.797.400.000	8.797.400.000	-		5.048.629.000	5.048.629.000	-	
	Đào tạo khác												
	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	-	-	-		-	-	-		-	-	-	